

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2019/HN-ST
Ngày: 07 - 5 - 2019
V/v tranh chấp “*Xin ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Thị M**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Thạch Tân D1**
2. Ông **Nguyễn Văn H1**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phùng Anh T1** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Thanh T2** – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 159/2018/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp “*Xin ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2019/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2019/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* **Võ Ngọc H** - Sinh năm: 1994 (Có mặt);

Địa chỉ: ấp Bà L , xã Phú Th , huyện A, tỉnh B.

2. *Bị đơn:* **Huỳnh Văn T** - Sinh năm: 1986 (Vắng mặt);

Địa chỉ: ấp Bà L , xã Phú Th , huyện A, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Võ Ngọc H trình bày:**

Chị H và anh T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2010, không có tổ chức cưới, có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã Phú Th cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 19/10/2012. Anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2012 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T không biết lo kinh tế gia đình, không quan tâm đến vợ con, lại còn cờ bạc gây nợ, nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Mâu thuẫn kéo dài đến cuối tháng 5/2018 thì trầm trọng nên vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: Có 01 con chung tên Huỳnh Thị Minh T3, sinh ngày 26/9/2011. Hiện cháu T3 đang do chị H trực tiếp nuôi. Ly hôn, chị H yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

*** Quá trình tố tụng bị đơn anh Huỳnh Văn T trình bày:**

Anh T và chị H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2010 và có đăng ký kết hôn năm 2012. Vợ chồng chung sống không có mâu thuẫn gì nhưng do chị Hân tự ý bỏ đi. Nay anh T xác định còn tình cảm với chị H nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 01 con chung như chị H trình bày. Nếu phải ly hôn, anh Thu yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

*** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:**

- *Về tố tụng:* Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nên không kiến nghị gì về tố tụng.

- *Về nội dung:* Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định:

+ Quan hệ về hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Võ Ngọc H và anh Huỳnh Văn T.

+ Quan hệ về nuôi con chung:

Giao con chung tên Huỳnh Thị Minh T3, sinh ngày 26/9/2011 cho chị Võ Ngọc H tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: không yêu cầu giải quyết.

+ Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết

+ Về nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Tại phiên tòa bị đơn Huỳnh Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh T theo quy định tại khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* đây là vụ án tranh chấp “Xin ly hôn” theo quy định tại khoản 1 điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của chị về việc xin ly hôn, nuôi con chung; Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Về quan hệ hôn nhân: chị H và anh T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2010, có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã Phú Th cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 19/10/2012 nên quan hệ hôn nhân của chị H và anh T là hợp pháp kể từ ngày đăng ký kết hôn.

Chị H trình bày cuộc sống vợ chồng anh chị phát sinh mâu thuẫn từ năm 2012, nguyên nhân do anh T không biết lo kinh tế gia đình, không quan tâm đến vợ con, lại còn cờ bạc gây nợ, nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Mâu thuẫn kéo dài đến giữa năm 2018 thì trầm trọng nên vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Anh T trình bày vợ chồng chung sống hạnh phúc không có mâu thuẫn gì, nhưng do chị H tự ý bỏ nhà đi, nên không đồng ý ly hôn. Xét thấy, thực tế cuộc sống vợ chồng giữa chị H và anh T đã có mâu thuẫn, nhưng anh chị không tự giải quyết được mâu thuẫn, mà dẫn đến sống ly thân từ tháng 5/2018 cho đến nay. Từ khi ly thân đến nay anh chị cũng không trao đổi hàn gắn tình cảm với nhau được. Anh T muốn được đoàn tụ nhưng không tham dự phiên hòa giải và tham dự phiên tòa để được hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều đó, cho thấy anh T cũng không tha thiết đến cuộc hôn nhân với chị H. Đồng thời, tình trạng hôn nhân của anh chị như chị H trình bày, qua xác minh tại địa phương là đúng sự thật. Do vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy anh T lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: chị H và anh T cùng trình bày có 01 con chung tên Huỳnh Thị Minh T3, sinh ngày 26/09/2011. Ly hôn, chị H và anh T cùng có yêu cầu nuôi con chung. Xét thấy cháu T đang do chị H trực tiếp nuôi; đồng thời chị H chứng minh được hiện có công việc ổn định, thu nhập đủ nuôi con và cháu T3 cũng có nguyện vọng được sống với mẹ khi cha mẹ ly hôn; anh T không cung cấp chứng cứ chứng minh về điều kiện nuôi con nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét. Hội đồng xét xử thấy cần giao con chung cho chị H tiếp tục trực tiếp nuôi, nhằm đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con trẻ.

Về cấp dưỡng nuôi con: chị H không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, anh T cũng không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con. Do vậy, Hội đồng xét xử chưa xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: chị H và anh T cùng trình bày không yêu cầu giải quyết, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: chị H và anh T cùng trình bày không có nợ chung, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí: Chị H phải chịu án phí và anh T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật thi hành án Dân Sự.

Xử:

1. Quan hệ về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Võ Ngọc H và anh Huỳnh Văn T.

2. Quan hệ về nuôi con chung:

- Giao con chung tên Huỳnh Thị Minh T3, sinh ngày 26/9/2011 cho chị Hân tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

- Về cấp dưỡng nuôi con: chưa xem xét giải quyết.

- Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Quan hệ về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết; Về nợ chung: không có.

4. Về án phí:

Chị H phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 48949 ngày 30/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A. Chị H đã nộp đủ án phí.

Anh T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử theo trình tự phúc thẩm. Riêng đối với anh T vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày được tổng đạt bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện A;
- CCTHADS huyện A;
- Các đương sự;
- UBND xã Phú Th;
- Lưu: HS, AV

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị M